

TRƯỜNG THPT TRẦN PHÚ <u>TỔ: TOÁN- TIN</u> Mã đề thi: 101	KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023 MÔN: TOÁN 10 <i>Thời gian làm bài: 90 phút;</i> <i>(trắc nghiệm và tự luận)</i>
---	--

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu)

Họ, tên thí sinh:..... SBD:

I. TRẮC NGHIỆM: (7 điểm) (35 câu trắc nghiệm)

Câu 1: Gieo 2 con xúc xắc cân đối và đồng chất. Xác suất để tổng số chấm xuất hiện trên hai mặt của 2 con xúc xắc đó không vượt quá 4 là?

- A. $\frac{2}{9}$. B. $\frac{5}{18}$. C. $\frac{1}{6}$. D. $\frac{2}{3}$.

Câu 2: Một lớp 11 có 5 học sinh nam và 3 học sinh nữ học giỏi Toán. Giáo viên chọn 4 học sinh để dự thi học sinh giỏi Toán cấp trường. Xác suất để có đúng 3 học sinh nam được chọn bằng bao nhiêu?

- A. $\frac{3}{7}$. B. $\frac{5}{7}$. C. $\frac{6}{7}$. D. $\frac{4}{7}$.

Câu 3: Một cửa hàng bán áo sơ mi thống kê số lượng áo bán ra trong tháng 1 như bảng sau.

Cỡ áo	37	38	39	40	41	42
Số lượng	35	42	50	38	32	48

Mốt của mẫu số liệu trên bằng ?

- A. 42. B. 39. C. 41. D. 50.

Câu 4: Cho parabol $(P): y^2 = 14x$ có đường chuẩn Δ là

- A. $\Delta: y = \frac{7}{2}$. B. $\Delta: x = \frac{7}{2}$. C. $\Delta: x = -\frac{7}{2}$. D. $\Delta: y = -\frac{7}{2}$.

Câu 5: Cho dãy số liệu 1; 3; 3; 6; 8; 9. Độ lệch chuẩn của dãy trên bằng bao nhiêu?

- A. $\frac{\sqrt{26}}{3}$. B. $\frac{5}{\sqrt{3}}$. C. $\frac{24}{3}$. D. $\sqrt{\frac{24}{3}}$.

Câu 6: Tìm một đội gồm 5 nam và 8 nữ. Lập một nhóm gồm 4 người hát tốp ca, tính xác suất để trong 4 người được chọn có ít nhất 3 nữ.

- A. $\frac{56}{143}$. B. $\frac{87}{143}$. C. $\frac{70}{143}$. D. $\frac{73}{143}$.

Câu 7: Gieo một con xúc xắc cân đối và đồng chất 2 lần. Xác suất để không có lần nào xuất hiện mặt 6 chấm?

- A. $\frac{25}{36}$. B. $\frac{12}{36}$. C. $\frac{6}{36}$. D. $\frac{8}{36}$.

Câu 8: Tung 1 đồng xu cân đối và đồng chất 3 lần. Xác suất để có đúng 2 lần tung xuất hiện mặt S là

- A. $\frac{1}{2}$. B. $\frac{1}{4}$. C. $\frac{3}{4}$. D. $\frac{3}{8}$.

Câu 9: Tìm tứ phân vị của mẫu số liệu: 45 92 68 84 10 98 127.

- A. $Q_1 = 10; Q_2 = 84; Q_3 = 127$. B. $Q_1 = 45; Q_2 = 84; Q_3 = 98$.
C. $Q_1 = 45; Q_2 = 56,5; Q_3 = 95$. D. $Q_1 = 45; Q_2 = 88; Q_3 = 98$.

Câu 10: Cho đường elip có phương trình chính tắc $(E): \frac{x^2}{4} + \frac{y^2}{3} = 1$. Một tiêu điểm của elip đó là

- A. $F_2(0; \sqrt{3})$. B. $F_2(\sqrt{3}; 0)$. C. $F_2(1; 0)$. D. $F_2(2; 0)$.

Câu 11: Phương trình nào sau đây là phương trình đường tròn?

- A. $x^2 + y^2 - x = 0$. B. $x^2 - y^2 - 2x + 2y - 1 = 0$.
C. $x^2 + y^2 + 2xy - 1 = 0$. D. $x^2 + y^2 - x - y + 9 = 0$.

Câu 12: Tung một đồng xu cân đối và đồng chất hai lần liên tiếp. Tính xác suất để cả hai lần tung đều xuất hiện mặt ngửa.

- A. $\frac{1}{3}$. B. $\frac{1}{2}$. C. $\frac{3}{4}$. D. $\frac{1}{4}$.

Câu 13: Tung một đồng xu cân đối và đồng chất ba lần liên tiếp. Tính xác suất để có ít nhất một lần tung xuất hiện mặt sấp.

- A. $\frac{7}{8}$. B. $\frac{1}{4}$. C. $\frac{1}{8}$. D. $\frac{3}{4}$.

Câu 14: Trong mặt phẳng Oxy tính góc giữa hai đường thẳng $\Delta_1: x - 2y - 2 = 0$ và $\Delta_2: -x - 3y - 2 = 0$. Góc giữa hai đường thẳng Δ_1 và Δ_2

- A. 60° . B. 135° . C. 30° . D. 45° .

Câu 15: Cho dãy số liệu 1; 2; 7; 5; 10; 9; 8. Số trung vị của dãy trên bằng bao nhiêu?

- A. 7. B. 6. C. 8. D. 2.

Câu 16: Cho đường tròn $(C): x^2 + y^2 - 3x - y = 0$. Phương trình tiếp tuyến của (C) tại $M(1; -1)$ là:

- A. $x - 3y - 2 = 0$. B. $x + 3y + 2 = 0$. C. $x - 3y + 2 = 0$. D. $x + 3y - 2 = 0$.

Câu 17: Trong mặt phẳng tọa độ, vị trí tương đối của hai đường thẳng sau: $d_1: x - 2y + 1 = 0$ và $d_2: -3x + 6y - 10 = 0$ là

- A. Song song. B. Cắt nhau nhưng không vuông góc nhau.
C. Trùng nhau. D. Vuông góc với nhau.

Câu 18: Lớp 10C của một trường trung học phổ thông có điểm thi môn Toán được cho dưới bảng sau:

Điểm thi	5	6	7	8	9	10
Tần số	5	7	12	14	3	4

Tính điểm trung bình cộng môn Toán của lớp 10C (làm tròn đến hàng phần mười)?.

- A. 8. B. 7,5. C. 7,6. D. 7,3.

Câu 19: Cân nặng (kg) của một nhóm học sinh lớp 10 cho bởi số liệu sau

44 46 46 48 52 60 75 76 76 78

Tìm số trung vị ?

- A. 75. B. 52. C. 56. D. 60.

Câu 20: Chiều dài (đơn vị feet) của 7 con cá voi trưởng thành được cho trong bảng sau:

48 53 51 31 53 112 52.

Tính phương sai của mẫu số liệu trên (làm tròn đến hàng phần chục) ?

- A. $s^2 = 550,2$. B. $s^2 = 250,4$. C. $s^2 = 553,6$ D. $s^2 = 450,3$.

Câu 21: Cho mẫu số liệu về chiều cao (cm) của 5 em học sinh là 156; 170; 153; 160; 175. Khoảng biến thiên của mẫu số liệu là ?

- A. 22. B. 19. C. 15. D. 175.

Câu 22: Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , khoảng cách từ điểm $A(1;3)$ đến đường thẳng $3x + y + 4 = 0$ là

- A. $12\sqrt{3}$ B. $\sqrt{10}$. C. 18. D. 39.

Câu 23: Đường tròn $(C): (x+1)^2 + (y+2)^2 = 9$ có tâm I là

- A. $I(-1; -2)$. B. $I(1; -2)$. C. $I(1; 2)$. D. $I(-1; 2)$.

Câu 24: Cho dãy số liệu 1; 3; 4; 6; 8; 9; 11. Số trung bình cộng của dãy số liệu trên ?

- A. 11. B. 6. C. 9. D. 5.

Câu 25: Một hộp đựng 12 bóng đèn trong đó có 4 bóng hỏng. Chọn ngẫu nhiên 3 bóng. Xác suất của biến cố A : “Không có bóng đèn nào hỏng” là?

- A. $\frac{28}{55}$. B. $\frac{8}{55}$. C. $\frac{7}{55}$. D. $\frac{14}{55}$.

Câu 26: Điểm thi môn Toán của lớp 10B của một trường trung học phổ thông cho bởi bảng

Điểm thi	6	7	8	9
Tần số	9	18	12	6

Tìm số trung vị.

- A. 15. B. 7,5. C. 7. D. 8.

Câu 27: Mẫu số liệu thống kê chiều cao (m) của 15 cây bạch đàn là:

6,3 6,6 7,2 7,5 7,5 7,6 7,7 7,8 7,9 8,2 8,3 8,7 8,8 8,9 9,0

Khoảng tứ phân vị của mẫu số liệu là.

- A. $\Delta_Q = 1,2(\text{m})$. B. $\Delta_Q = 1,4(\text{m})$. C. $\Delta_Q = 1,3(\text{m})$. D. $\Delta_Q = 1(\text{m})$.

Câu 28: Gieo một đồng xu cân đối và đồng chất 2 lần. Số phần tử của không gian mẫu là

- A. 8. B. 6. C. 4. D. 2.

Câu 29: Những giá trị nào bất thường trong mẫu số liệu thống kê sau?

3; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 47; 48

- A. 3; 48. B. 3; 27; 48. C. 47; 48. D. 3; 47; 48.

Câu 30: Một hộp có 5 quả cầu được đánh số từ 1 đến 5. Lấy ngẫu nhiên từ hộp đó liên tiếp 2 lần, mỗi lần một quả và xếp thành hàng ngang. Số phần tử của không gian mẫu là

- A. 20. B. 10. C. 120. D. 2.

Câu 31: Cho A là một biến cố liên quan phép thử T . Mệnh đề nào sau đây là mệnh đề đúng?

- A. $P(A) = 0 \Leftrightarrow A = \Omega$. B. $P(A) \leq 1$.
C. $P(A) \geq 0$. D. $P(A) = 1 - P(\overline{A})$.

Câu 32: Phương trình nào sau đây là phương trình chính tắc của đường hypebol?

- A. $\frac{x^2}{7} + \frac{y^2}{2} = 1$. B. $\frac{x^2}{4} + \frac{y^2}{7} = 1$. C. $\frac{x^2}{4} + \frac{y^2}{5} = 1$. D. $\frac{x^2}{7} - \frac{y^2}{2} = 1$.

Câu 33: Đường tròn $x^2 + y^2 - 6x - 8y = 0$ có bán kính bằng bao nhiêu?

- A. 25. B. 5. C. $\sqrt{10}$. D. 10.

Câu 34: Tung một đồng xu cân đối và đồng chất liên tiếp cho đến khi xuất hiện mặt sấp hoặc cả năm lần ngửa thì dừng lại. Tính xác suất để số lần tung không vượt quá bốn.

- A. $\frac{2}{5}$. B. $\frac{2}{3}$. C. $\frac{3}{5}$. D. $\frac{1}{3}$.

Câu 35: Sắp xếp 12 học sinh lớp 10 gồm có 6 học sinh nam, 6 học sinh nữ vào một bàn dài gồm có hai dãy ghế đối diện nhau (mỗi dãy có 6 ghế) để thảo luận . Tính xác suất để hai học sinh ngồi đối diện và cạnh nhau luôn khác giới?

A. $\frac{1}{924}$.

B. $\frac{1}{462}$.

C. $\frac{3}{9920}$.

D. $\frac{1}{665280}$.

II. TỰ LUẬN : (3 điểm)

Câu 36. (1.0 điểm) Tung đồng xu hai lần liên tiếp. Cho biến cố A : “ Lần đầu xuất hiện mặt ngửa” Liệt kê các kết quả thuận lợi của biến cố A .

Câu 37. (1.0 điểm) Viết phương trình tổng quát của đường tròn có đường kính AB biết $A(-3;2); B(1;4)$

Câu 38. (1.0 điểm) Một hộp đựng 7 bi xanh và 6 bi đỏ. Chọn ngẫu nhiên 5 viên bi. Tính xác suất để 5 bi được chọn có đủ hai màu và số bi xanh nhiều hơn số bi đỏ.

----- HẾT -----

TRƯỜNG THPT TRẦN PHÚ TỔ: TOÁN- TIN Mã đề thi: 102	KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023 MÔN: TOÁN 10 <i>Thời gian làm bài: 90 phút;</i> <i>(trắc nghiệm và tự luận)</i>
--	--

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu)

Họ, tên thí sinh:..... SBD:

I. TRẮC NGHIỆM: (7 điểm)(35 câu trắc nghiệm)

Câu 1: Đường tròn $(C): (x+1)^2 + (y+2)^2 = 9$ có tâm I là

- A. $I(1; -2)$. B. $I(1; 2)$. C. $I(-1; -2)$. D. $I(-1; 2)$.

Câu 2: Tìm một đội gồm 5 nam và 8 nữ. Lập một nhóm gồm 4 người hát tốp ca, tính xác suất để trong 4 người được chọn có ít nhất 3 nữ.

- A. $\frac{87}{143}$. B. $\frac{56}{143}$. C. $\frac{73}{143}$. D. $\frac{70}{143}$.

Câu 3: Tung 1 đồng xu cân đối và đồng chất 3 lần. Xác suất để có đúng 2 lần tung xuất hiện mặt S là

- A. $\frac{3}{4}$. B. $\frac{1}{2}$. C. $\frac{1}{4}$. D. $\frac{3}{8}$.

Câu 4: Cho dãy số liệu 1; 3; 3; 6; 8; 9. Độ lệch chuẩn của dãy trên bằng bao nhiêu?

- A. $\frac{24}{3}$. B. $\frac{\sqrt{26}}{3}$. C. $\frac{5}{\sqrt{3}}$. D. $\sqrt{\frac{24}{3}}$.

Câu 5: Cho mẫu số liệu về chiều cao (cm) của 5 em học sinh là 156; 170; 153; 160; 175. Khoảng biến thiên của mẫu số liệu là ?

- A. 19. B. 22. C. 15. D. 175.

Câu 6: Gieo một con xúc xắc cân đối và đồng chất 2 lần. Xác suất để không có lần nào xuất hiện mặt 6 chấm?

- A. $\frac{25}{36}$. B. $\frac{6}{36}$. C. $\frac{8}{36}$. D. $\frac{12}{36}$.

Câu 7: Tìm tứ phân vị của mẫu số liệu: 45 92 68 84 10 98 127.

- A. $Q_1 = 45; Q_2 = 88; Q_3 = 98$. B. $Q_1 = 10; Q_2 = 84; Q_3 = 127$.
C. $Q_1 = 45; Q_2 = 56,5; Q_3 = 95$. D. $Q_1 = 45; Q_2 = 84; Q_3 = 98$.

Câu 8: Chiều dài (đơn vị feet) của 7 con cá voi trưởng thành được cho trong bảng sau:

48 53 51 31 53 112 52.

Tính phương sai của mẫu số liệu trên (làm tròn đến hàng phần chục) ?

- A. $s^2 = 553,6$ B. $s^2 = 250,4$. C. $s^2 = 550,2$. D. $s^2 = 450,3$.

Câu 9: Cho đường elip có phương trình chính tắc $(E): \frac{x^2}{4} + \frac{y^2}{3} = 1$. Một tiêu điểm của elip đó là

- A. $F_2(1; 0)$. B. $F_2(2; 0)$. C. $F_2(\sqrt{3}; 0)$. D. $F_2(0; \sqrt{3})$.

Câu 10: Lớp 10C của một trường trung học phổ thông có điểm thi môn Toán được cho dưới bảng sau:

Điểm thi	5	6	7	8	9	10
Tần số	5	7	12	14	3	4

Tính điểm trung bình cộng môn Toán của lớp 10C (làm tròn đến hàng phần mười)?

- A. 7,3. B. 7,6. C. 8. D. 7,5.

Câu 11: Mẫu số liệu thống kê chiều cao (m) của 15 cây bạch đàn là:

6,3 6,6 7,2 7,5 7,5 7,6 7,7 7,8 7,9 8,2 8,3 8,7 8,8 8,9 9,0

Khoảng tứ phân vị của mẫu số liệu là.

- A. $\Delta_Q = 1(\text{m})$. B. $\Delta_Q = 1,3(\text{m})$. C. $\Delta_Q = 1,2(\text{m})$. D. $\Delta_Q = 1,4(\text{m})$.

Câu 12: Tung một đồng xu cân đối và đồng chất ba lần liên tiếp. Tính xác suất để có ít nhất một lần tung xuất hiện mặt sấp.

- A. $\frac{3}{4}$. B. $\frac{7}{8}$. C. $\frac{1}{4}$. D. $\frac{1}{8}$.

Câu 13: Gieo 2 con xúc xắc cân đối và đồng chất. Xác suất để tổng số chấm xuất hiện trên hai mặt của 2 con xúc xắc đó không vượt quá 4 là?

- A. $\frac{2}{9}$. B. $\frac{1}{6}$. C. $\frac{2}{3}$. D. $\frac{5}{18}$.

Câu 14: Điểm thi môn Toán của lớp 10B của một trường trung học phổ thông cho bởi bảng

Điểm thi	6	7	8	9
Tần số	9	18	12	6

Tìm số trung vị.

- A. 7,5. B. 15. C. 8. D. 7.

Câu 15: Một cửa hàng bán áo sơ mi thống kê số lượng áo bán ra trong tháng 1 như bảng sau.

Cỡ áo	37	38	39	40	41	42
Số lượng	35	42	50	38	32	48

Mốt của mẫu số liệu trên bằng ?

- A. 41. B. 39. C. 50. D. 42.

Câu 16: Một hộp đựng 12 bóng đèn trong đó có 4 bóng hỏng. Chọn ngẫu nhiên 3 bóng. Xác suất của biến cố A : “Không có bóng đèn nào hỏng” là?

- A. $\frac{28}{55}$. B. $\frac{8}{55}$. C. $\frac{14}{55}$. D. $\frac{7}{55}$.

Câu 17: Cho dãy số liệu 1; 2; 7; 5; 10; 9; 8. Số trung vị của dãy trên bằng bao nhiêu?

- A. 8. B. 7. C. 6. D. 2.

Câu 18: Tung một đồng xu cân đối và đồng chất hai lần liên tiếp. Tính xác suất để cả hai lần tung đều xuất hiện mặt ngửa.

- A. $\frac{3}{4}$. B. $\frac{1}{2}$. C. $\frac{1}{4}$. D. $\frac{1}{3}$.

Câu 19: Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , khoảng cách từ điểm $A(1;3)$ đến đường thẳng $3x + y + 4 = 0$ là

- A. $\sqrt{10}$. B. 18. C. 39. D. $12\sqrt{3}$

Câu 20: Đường tròn $x^2 + y^2 - 6x - 8y = 0$ có bán kính bằng bao nhiêu?

- A. 10. B. $\sqrt{10}$. C. 5. D. 25.

Câu 21: Cho A là một biến cố liên quan phép thử T. Mệnh đề nào sau đây là mệnh đề đúng?

- A. $P(A) \geq 0$. B. $P(A) \leq 1$.
C. $P(A) = 0 \Leftrightarrow A = \Omega$. D. $P(A) = 1 - P(\overline{A})$.

Câu 22: Phương trình nào sau đây là phương trình đường tròn?

A. $x^2 + y^2 - x - y + 9 = 0$.

B. $x^2 + y^2 - x = 0$.

C. $x^2 + y^2 + 2xy - 1 = 0$.

D. $x^2 - y^2 - 2x + 2y - 1 = 0$.

Câu 23: Cân nặng (kg) của một nhóm học sinh lớp 10 cho bởi số liệu sau

44 46 46 48 52 60 75 76 76 78

Tìm số trung vị ?

A. 60.

B. 56.

C. 52.

D. 75.

Câu 24: Cho dãy số liệu 1; 3; 4; 6; 8; 9; 11. Số trung bình cộng của dãy số liệu trên ?

A. 6.

B. 11.

C. 5.

D. 9.

Câu 25: Trong mặt phẳng Oxy tính góc giữa hai đường thẳng $\Delta_1: x - 2y - 2 = 0$ và $\Delta_2: -x - 3y - 2 = 0$. Góc giữa hai đường thẳng Δ_1 và Δ_2

A. 135° .

B. 60° .

C. 30° .

D. 45° .

Câu 26: Cho đường tròn $(C): x^2 + y^2 - 3x - y = 0$. Phương trình tiếp tuyến của (C) tại $M(1; -1)$ là:

A. $x + 3y - 2 = 0$.

B. $x - 3y + 2 = 0$.

C. $x + 3y + 2 = 0$.

D. $x - 3y - 2 = 0$.

Câu 27: Trong mặt phẳng tọa độ, vị trí tương đối của hai đường thẳng sau: $d_1: x - 2y + 1 = 0$ và $d_2: -3x + 6y - 10 = 0$ là

A. Song song.

B. Vuông góc với nhau.

C. Cắt nhau nhưng không vuông góc nhau.

D. Trùng nhau.

Câu 28: Tung một đồng xu cân đối và đồng chất liên tiếp cho đến khi xuất hiện mặt sấp hoặc cả năm lần ngửa thì dừng lại. Tính xác suất để số lần tung không vượt quá bốn.

A. $\frac{2}{3}$.

B. $\frac{3}{5}$.

C. $\frac{1}{3}$.

D. $\frac{2}{5}$.

Câu 29: Một hộp có 5 quả cầu được đánh số từ 1 đến 5. Lấy ngẫu nhiên từ hộp đó liên tiếp 2 lần, mỗi lần một quả và xếp thành hàng ngang. Số phần tử của không gian mẫu là

A. 120.

B. 10.

C. 2.

D. 20.

Câu 30: Gieo một đồng xu cân đối và đồng chất 2 lần. Số phần tử của không gian mẫu là

A. 6.

B. 4.

C. 8.

D. 2.

Câu 31: Phương trình nào sau đây là phương trình chính tắc của đường hypebol?

A. $\frac{x^2}{7} + \frac{y^2}{2} = 1$.

B. $\frac{x^2}{4} + \frac{y^2}{5} = 1$.

C. $\frac{x^2}{7} - \frac{y^2}{2} = 1$.

D. $\frac{x^2}{4} + \frac{y^2}{7} = 1$.

Câu 32: Cho parabol $(P): y^2 = 14x$ có đường chuẩn Δ là

A. $\Delta: y = -\frac{7}{2}$.

B. $\Delta: x = -\frac{7}{2}$.

C. $\Delta: y = \frac{7}{2}$.

D. $\Delta: x = \frac{7}{2}$.

Câu 33: Một lớp 11 có 5 học sinh nam và 3 học sinh nữ học giỏi Toán. Giáo viên chọn 4 học sinh để dự thi học sinh giỏi Toán cấp trường. Xác suất để có đúng 3 học sinh nam được chọn bằng bao nhiêu?

A. $\frac{4}{7}$.

B. $\frac{5}{7}$.

C. $\frac{6}{7}$.

D. $\frac{3}{7}$.

Câu 34: Những giá trị nào bất thường trong mẫu số liệu thống kê sau?

3; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 47; 48

A. 3; 47; 48.

B. 3; 27; 48.

C. 47; 48.

D. 3; 48.

Câu 35: Sắp xếp 12 học sinh lớp 10 gồm có 6 học sinh nam, 6 học sinh nữ vào một bàn dài gồm có hai dãy ghế đối diện nhau (mỗi dãy có 6 ghế) để thảo luận . Tính xác suất để hai học sinh ngồi đối diện và cạnh nhau luôn khác giới?

A. $\frac{1}{924}$.

B. $\frac{1}{665280}$.

C. $\frac{3}{9920}$.

D. $\frac{1}{462}$.

II. TỰ LUẬN : (3 điểm)

Câu 36. (1.0 điểm) Tung đồng xu hai lần liên tiếp. Cho biến cố A : “ Lần đầu xuất hiện mặt ngửa” Liệt kê các kết quả thuận lợi của biến cố A .

Câu 37. (1.0 điểm) Viết phương trình tổng quát của đường tròn có đường kính AB biết $A(-3;2); B(1;4)$

Câu 38. (1.0 điểm) Một hộp đựng 7 bi xanh và 6 bi đỏ. Chọn ngẫu nhiên 5 viên bi. Tính xác suất để 5 bi được chọn có đủ hai màu và số bi xanh nhiều hơn số bi đỏ.

----- HẾT -----

TRƯỜNG THPT TRẦN PHÚ TỔ: TOÁN- TIN Mã đề thi: 103	KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023 MÔN: TOÁN 10 <i>Thời gian làm bài: 90 phút;</i> <i>(trắc nghiệm và tự luận)</i>
--	--

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu)

Họ, tên thí sinh:..... SBD:

I. TRẮC NGHIỆM: (7 điểm)(35 câu trắc nghiệm)

Câu 1: Cân nặng (kg) của một nhóm học sinh lớp 10 cho bởi số liệu sau

44 46 46 48 52 60 75 76 76 78

Tìm số trung vị ?

- A.** 56. **B.** 52. **C.** 75. **D.** 60 .

Câu 2: Cho đường elip có phương trình chính tắc $(E): \frac{x^2}{4} + \frac{y^2}{3} = 1$. Một tiêu điểm của elip đó là

- A.** $F_2(0; \sqrt{3})$. **B.** $F_2(1;0)$. **C.** $F_2(2;0)$. **D.** $F_2(\sqrt{3};0)$.

Câu 3: Cho A là một biến cố liên quan phép thử T. Mệnh đề nào sau đây là mệnh đề đúng?

- A.** $P(A) \geq 0$. **B.** $P(A) = 0 \Leftrightarrow A = \Omega$.
C. $P(A) \leq 1$. **D.** $P(A) = 1 - P(\overline{A})$.

Câu 4: Tung một đồng xu cân đối và đồng chất liên tiếp cho đến khi xuất hiện mặt sấp hoặc cả năm lần ngửa thì dừng lại. Tính xác suất để số lần tung không vượt quá bốn.

- A.** $\frac{1}{3}$. **B.** $\frac{3}{5}$. **C.** $\frac{2}{3}$. **D.** $\frac{2}{5}$.

Câu 5: Một hộp đựng 12 bóng đèn trong đó có 4 bóng hỏng. Chọn ngẫu nhiên 3 bóng. Xác suất của biến cố A : “Không có bóng đèn nào hỏng” là?

- A.** $\frac{14}{55}$. **B.** $\frac{28}{55}$. **C.** $\frac{8}{55}$. **D.** $\frac{7}{55}$.

Câu 6: Phương trình nào sau đây là phương trình đường tròn?

- A.** $x^2 + y^2 - x - y + 9 = 0$. **B.** $x^2 + y^2 - x = 0$.
C. $x^2 - y^2 - 2x + 2y - 1 = 0$. **D.** $x^2 + y^2 + 2xy - 1 = 0$.

Câu 7: Trong mặt phẳng tọa độ, vị trí tương đối của hai đường thẳng sau: $d_1: x - 2y + 1 = 0$ và $d_2: -3x + 6y - 10 = 0$ là

- A.** Trùng nhau. **B.** Cắt nhau nhưng không vuông góc nhau.
C. Song song. **D.** Vuông góc với nhau.

Câu 8: Cho parabol $(P): y^2 = 14x$ có đường chuẩn Δ là

- A.** $\Delta: x = \frac{7}{2}$. **B.** $\Delta: y = \frac{7}{2}$. **C.** $\Delta: x = -\frac{7}{2}$. **D.** $\Delta: y = -\frac{7}{2}$.

Câu 9: Một hộp có 5 quả cầu được đánh số từ 1 đến 5. Lấy ngẫu nhiên từ hộp đó liên tiếp 2 lần, mỗi lần một quả và xếp thành hàng ngang. Số phần tử của không gian mẫu là

- A.** 120. **B.** 10. **C.** 2. **D.** 20.

Câu 10: Đường tròn $(C): (x+1)^2 + (y+2)^2 = 9$ có tâm I là

- A.** $I(1;2)$. **B.** $I(1;-2)$. **C.** $I(-1;-2)$. **D.** $I(-1;2)$.

Câu 11: Trong mặt phẳng Oxy tính góc giữa hai đường thẳng $\Delta_1 : x - 2y - 2 = 0$ và $\Delta_2 : -x - 3y - 2 = 0$. Góc giữa hai đường thẳng Δ_1 và Δ_2

- A. 60° . B. 135° . C. 45° . D. 30° .

Câu 12: Đường tròn $x^2 + y^2 - 6x - 8y = 0$ có bán kính bằng bao nhiêu?

- A. $\sqrt{10}$. B. 5. C. 10. D. 25.

Câu 13: Tung 1 đồng xu cân đối và đồng chất 3 lần. Xác suất để có đúng 2 lần tung xuất hiện mặt S là

- A. $\frac{3}{8}$. B. $\frac{3}{4}$. C. $\frac{1}{4}$. D. $\frac{1}{2}$.

Câu 14: Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , khoảng cách từ điểm $A(1;3)$ đến đường thẳng $3x + y + 4 = 0$ là

- A. 39. B. $12\sqrt{3}$. C. 18. D. $\sqrt{10}$.

Câu 15: Cho mẫu số liệu về chiều cao (cm) của 5 em học sinh là 156; 170; 153; 160; 175. Khoảng biến thiên của mẫu số liệu là ?

- A. 175. B. 15. C. 19. D. 22.

Câu 16: Gieo 2 con xúc xắc cân đối và đồng chất. Xác suất để tổng số chấm xuất hiện trên hai mặt của 2 con xúc xắc đó không vượt quá 4 là?

- A. $\frac{2}{3}$. B. $\frac{5}{18}$. C. $\frac{2}{9}$. D. $\frac{1}{6}$.

Câu 17: Cho dãy số liệu 1; 3; 3; 6; 8; 9. Độ lệch chuẩn của dãy trên bằng bao nhiêu?

- A. $\frac{\sqrt{26}}{3}$. B. $\sqrt{\frac{24}{3}}$. C. $\frac{5}{\sqrt{3}}$. D. $\frac{24}{3}$.

Câu 18: Những giá trị nào bất thường trong mẫu số liệu thống kê sau?

3; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 47; 48

- A. 3; 47; 48. B. 3; 48. C. 47; 48. D. 3; 27; 48.

Câu 19: Tung một đồng xu cân đối và đồng chất hai lần liên tiếp. Tính xác suất để cả hai lần tung đều xuất hiện mặt ngửa.

- A. $\frac{1}{4}$. B. $\frac{1}{2}$. C. $\frac{3}{4}$. D. $\frac{1}{3}$.

Câu 20: Một cửa hàng bán áo sơ mi thống kê số lượng áo bán ra trong tháng 1 như bảng sau.

Cỡ áo	37	38	39	40	41	42
Số lượng	35	42	50	38	32	48

Mốt của mẫu số liệu trên bằng ?

- A. 42. B. 39. C. 41. D. 50.

Câu 21: Tìm tứ phân vị của mẫu số liệu: 45 92 68 84 10 98 127.

- A. $Q_1 = 45; Q_2 = 88; Q_3 = 98$. B. $Q_1 = 45; Q_2 = 84; Q_3 = 98$.
C. $Q_1 = 45; Q_2 = 56,5; Q_3 = 95$. D. $Q_1 = 10; Q_2 = 84; Q_3 = 127$.

Câu 22: Cho dãy số liệu 1; 2; 7; 5; 10; 9; 8. Số trung vị của dãy trên bằng bao nhiêu?

- A. 8. B. 7. C. 6. D. 2.

Câu 23: Gieo một con xúc xắc cân đối và đồng chất 2 lần. Xác suất để không có lần nào xuất hiện mặt 6 chấm?

- A. $\frac{6}{36}$. B. $\frac{8}{36}$. C. $\frac{12}{36}$. D. $\frac{25}{36}$.

Câu 24: Phương trình nào sau đây là phương trình chính tắc của đường hypebol?

- A. $\frac{x^2}{4} + \frac{y^2}{5} = 1$. B. $\frac{x^2}{7} - \frac{y^2}{2} = 1$. C. $\frac{x^2}{4} + \frac{y^2}{7} = 1$. D. $\frac{x^2}{7} + \frac{y^2}{2} = 1$.

Câu 25: Một lớp 11 có 5 học sinh nam và 3 học sinh nữ học giỏi Toán. Giáo viên chọn 4 học sinh để dự thi học sinh giỏi Toán cấp trường. Xác suất để có đúng 3 học sinh nam được chọn bằng bao nhiêu?

- A. $\frac{6}{7}$. B. $\frac{4}{7}$. C. $\frac{5}{7}$. D. $\frac{3}{7}$.

Câu 26: Điểm thi môn Toán của lớp 10B của một trường trung học phổ thông cho bởi bảng

Điểm thi	6	7	8	9
Tần số	9	18	12	6

Tìm số trung vị.

- A. 7. B. 15. C. 8. D. 7,5.

Câu 27: Lớp 10C của một trường trung học phổ thông có điểm thi môn Toán được cho dưới bảng sau:

Điểm thi	5	6	7	8	9	10
Tần số	5	7	12	14	3	4

Tính điểm trung bình cộng môn Toán của lớp 10C (làm tròn đến hàng phần mười)?

- A. 7,5. B. 8. C. 7,6. D. 7,3.

Câu 28: Mẫu số liệu thống kê chiều cao (m) của 15 cây bạch đàn là:

6,3 6,6 7,2 7,5 7,5 7,6 7,7 7,8 7,9 8,2 8,3 8,7 8,8 8,9 9,0

Khoảng tứ phân vị của mẫu số liệu là.

- A. $\Delta_Q = 1,4(m)$. B. $\Delta_Q = 1,2(m)$. C. $\Delta_Q = 1(m)$. D. $\Delta_Q = 1,3(m)$.

Câu 29: Chiều dài (đơn vị feet) của 7 con cá voi trưởng thành được cho trong bảng sau:

48 53 51 31 53 112 52.

Tính phương sai của mẫu số liệu trên (làm tròn đến hàng phần chục) ?

- A. $s^2 = 553,6$ B. $s^2 = 450,3$. C. $s^2 = 250,4$. D. $s^2 = 550,2$.

Câu 30: Tung một đồng xu cân đối và đồng chất ba lần liên tiếp. Tính xác suất để có ít nhất một lần tung xuất hiện mặt sấp.

- A. $\frac{3}{4}$. B. $\frac{1}{4}$. C. $\frac{7}{8}$. D. $\frac{1}{8}$.

Câu 31: Cho đường tròn $(C): x^2 + y^2 - 3x - y = 0$. Phương trình tiếp tuyến của (C) tại $M(1; -1)$ là:

- A. $x + 3y - 2 = 0$. B. $x - 3y - 2 = 0$. C. $x - 3y + 2 = 0$. D. $x + 3y + 2 = 0$.

Câu 32: Gieo một đồng xu cân đối và đồng chất 2 lần. Số phần tử của không gian mẫu là

- A. 6. B. 2. C. 4. D. 8.

Câu 33: Cho dãy số liệu 1; 3; 4; 6; 8; 9; 11. Số trung bình cộng của dãy số liệu trên ?

- A. 6. B. 11. C. 5. D. 9.

Câu 34: Tìm một đội gồm 5 nam và 8 nữ. Lập một nhóm gồm 4 người hát tốp ca, tính xác suất để trong 4 người được chọn có ít nhất 3 nữ.

- A. $\frac{56}{143}$. B. $\frac{70}{143}$. C. $\frac{87}{143}$. D. $\frac{73}{143}$.

Câu 35: Sắp xếp 12 học sinh lớp 10 gồm có 6 học sinh nam, 6 học sinh nữ vào một bàn dài gồm có hai dãy ghế đối diện nhau (mỗi dãy có 6 ghế) để thảo luận . Tính xác suất để hai học sinh ngồi đối diện và cạnh nhau luôn khác giới?

A. $\frac{1}{462}$.

B. $\frac{1}{924}$.

C. $\frac{3}{9920}$.

D. $\frac{1}{665280}$.

II. TỰ LUẬN : (3 điểm)

Câu 36. (1.0 điểm) Tung đồng xu hai lần liên tiếp. Cho biến cố A : “ Lần đầu xuất hiện mặt ngửa” Liệt kê các kết quả thuận lợi của biến cố A .

Câu 37. (1.0 điểm) Viết phương trình tổng quát của đường tròn có đường kính AB biết $A(-3;2); B(1;4)$

Câu 38. (1.0 điểm) Một hộp đựng 7 bi xanh và 6 bi đỏ. Chọn ngẫu nhiên 5 viên bi. Tính xác suất để 5 bi được chọn có đủ hai màu và số bi xanh nhiều hơn số bi đỏ.

----- HẾT -----

TRƯỜNG THPT TRẦN PHÚ TỔ: TOÁN- TIN Mã đề thi: 104	KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023 MÔN: TOÁN 10 <i>Thời gian làm bài: 90 phút;</i> <i>(trắc nghiệm và tự luận)</i>
--	--

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu)

Họ, tên thí sinh:..... SBD:

I. TRẮC NGHIỆM: (7 điểm)(35 câu trắc nghiệm)

Câu 1: Đường tròn $(C): (x+1)^2 + (y+2)^2 = 9$ có tâm I là

- A. $I(-1; -2)$. B. $I(1; -2)$. C. $I(-1; 2)$. D. $I(1; 2)$.

Câu 2: Cho dãy số liệu 1; 3; 3; 6; 8; 9. Độ lệch chuẩn của dãy trên bằng bao nhiêu?

- A. $\frac{\sqrt{26}}{3}$. B. $\sqrt{\frac{24}{3}}$. C. $\frac{5}{\sqrt{3}}$. D. $\frac{24}{3}$.

Câu 3: Một hộp đựng 12 bóng đèn trong đó có 4 bóng hỏng. Chọn ngẫu nhiên 3 bóng. Xác suất của biến cố A : “Không có bóng đèn nào hỏng” là?

- A. $\frac{8}{55}$. B. $\frac{28}{55}$. C. $\frac{7}{55}$. D. $\frac{14}{55}$.

Câu 4: Trong mặt phẳng Oxy tính góc giữa hai đường thẳng $\Delta_1: x - 2y - 2 = 0$ và $\Delta_2: -x - 3y - 2 = 0$. Góc giữa hai đường thẳng Δ_1 và Δ_2

- A. 30° . B. 45° . C. 135° . D. 60° .

Câu 5: Tìm một đội gồm 5 nam và 8 nữ. Lập một nhóm gồm 4 người hát tốp ca, tính xác suất để trong 4 người được chọn có ít nhất 3 nữ.

- A. $\frac{56}{143}$. B. $\frac{87}{143}$. C. $\frac{73}{143}$. D. $\frac{70}{143}$.

Câu 6: Tìm tứ phân vị của mẫu số liệu: 45 92 68 84 10 98 127.

- A. $Q_1 = 45; Q_2 = 88; Q_3 = 98$. B. $Q_1 = 45; Q_2 = 84; Q_3 = 98$.
C. $Q_1 = 45; Q_2 = 56,5; Q_3 = 95$. D. $Q_1 = 10; Q_2 = 84; Q_3 = 127$.

Câu 7: Những giá trị nào bất thường trong mẫu số liệu thống kê sau?

3; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 47; 48

- A. 3; 27; 48. B. 47; 48. C. 3; 48. D. 3; 47; 48.

Câu 8: Mẫu số liệu thống kê chiều cao (m) của 15 cây bạch đàn là:

6,3 6,6 7,2 7,5 7,5 7,6 7,7 7,8 7,9 8,2 8,3 8,7 8,8 8,9 9,0

Khoảng tứ phân vị của mẫu số liệu là.

- A. $\Delta_Q = 1(\text{m})$. B. $\Delta_Q = 1,2(\text{m})$. C. $\Delta_Q = 1,4(\text{m})$. D. $\Delta_Q = 1,3(\text{m})$.

Câu 9: Cho mẫu số liệu về chiều cao (cm) của 5 em học sinh là 156; 170; 153; 160; 175. Khoảng biến thiên của mẫu số liệu là ?

- A. 19. B. 15. C. 22. D. 175.

Câu 10: Trong mặt phẳng tọa độ, vị trí tương đối của hai đường thẳng sau: $d_1: x - 2y + 1 = 0$ và $d_2: -3x + 6y - 10 = 0$ là

- A. Vuông góc với nhau. B. Trùng nhau.
C. Song song. D. Cắt nhau nhưng không vuông góc nhau.

Câu 11: Điểm thi môn Toán của lớp 10B của một trường trung học phổ thông cho bởi bảng

Điểm thi	6	7	8	9
Tần số	9	18	12	6

Tìm số trung vị.

- A. 15. B. 7,5. C. 8. D. 7.

Câu 12: Tung một đồng xu cân đối và đồng chất hai lần liên tiếp. Tính xác suất để cả hai lần tung đều xuất hiện mặt ngửa.

- A. $\frac{1}{4}$. B. $\frac{1}{3}$. C. $\frac{1}{2}$. D. $\frac{3}{4}$.

Câu 13: Phương trình nào sau đây là phương trình đường tròn?

- A. $x^2 + y^2 - x = 0$. B. $x^2 + y^2 + 2xy - 1 = 0$.
C. $x^2 - y^2 - 2x + 2y - 1 = 0$. D. $x^2 + y^2 - x - y + 9 = 0$.

Câu 14: Cho dãy số liệu 1; 2; 7; 5; 10; 9; 8. Số trung vị của dãy trên bằng bao nhiêu?

- A. 8. B. 6. C. 7. D. 2.

Câu 15: Cân nặng (kg) của một nhóm học sinh lớp 10 cho bởi số liệu sau

44 46 46 48 52 60 75 76 76 78

Tìm số trung vị ?

- A. 60. B. 75. C. 52. D. 56.

Câu 16: Một lớp 11 có 5 học sinh nam và 3 học sinh nữ học giỏi Toán. Giáo viên chọn 4 học sinh để dự thi học sinh giỏi Toán cấp trường. Xác suất để có đúng 3 học sinh nam được chọn bằng bao nhiêu?

- A. $\frac{4}{7}$. B. $\frac{3}{7}$. C. $\frac{5}{7}$. D. $\frac{6}{7}$.

Câu 17: Gieo một đồng xu cân đối và đồng chất 2 lần. Số phần tử của không gian mẫu là

- A. 8. B. 6. C. 4. D. 2.

Câu 18: Đường tròn $x^2 + y^2 - 6x - 8y = 0$ có bán kính bằng bao nhiêu?

- A. 10. B. $\sqrt{10}$. C. 5. D. 25.

Câu 19: Gieo 2 con xúc xắc cân đối và đồng chất. Xác suất để tổng số chấm xuất hiện trên hai mặt của 2 con xúc xắc đó không vượt quá 4 là?

- A. $\frac{2}{9}$. B. $\frac{5}{18}$. C. $\frac{1}{6}$. D. $\frac{2}{3}$.

Câu 20: Một hộp có 5 quả cầu được đánh số từ 1 đến 5. Lấy ngẫu nhiên từ hộp đó liên tiếp 2 lần, mỗi lần một quả và xếp thành hàng ngang. Số phần tử của không gian mẫu là

- A. 2. B. 20. C. 10. D. 120.

Câu 21: Chiều dài (đơn vị feet) của 7 con cá voi trưởng thành được cho trong bảng sau:

48 53 51 31 53 112 52.

Tính phương sai của mẫu số liệu trên (làm tròn đến hàng phần chục) ?

- A. $s^2 = 450,3$. B. $s^2 = 553,6$ C. $s^2 = 250,4$. D. $s^2 = 550,2$.

Câu 22: Cho dãy số liệu 1; 3; 4; 6; 8; 9; 11. Số trung bình cộng của dãy số liệu trên ?

- A. 6. B. 9. C. 11. D. 5.

Câu 23: Cho đường elip có phương trình chính tắc (E): $\frac{x^2}{4} + \frac{y^2}{3} = 1$. Một tiêu điểm của elip đó là

- A. $F_2(1;0)$. B. $F_2(\sqrt{3};0)$. C. $F_2(2;0)$. D. $F_2(0;\sqrt{3})$.

Câu 24: Phương trình nào sau đây là phương trình chính tắc của đường hypebol?

- A. $\frac{x^2}{7} - \frac{y^2}{2} = 1$. B. $\frac{x^2}{7} + \frac{y^2}{2} = 1$. C. $\frac{x^2}{4} + \frac{y^2}{5} = 1$. D. $\frac{x^2}{4} - \frac{y^2}{7} = 1$.

Câu 25: Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , khoảng cách từ điểm $A(1;3)$ đến đường thẳng $3x + y + 4 = 0$ là

- A. $\sqrt{10}$. B. $12\sqrt{3}$ C. 18. D. 39.

Câu 26: Gieo một con xúc xắc cân đối và đồng chất 2 lần. Xác suất để không có lần nào xuất hiện mặt 6 chấm?

- A. $\frac{8}{36}$. B. $\frac{12}{36}$. C. $\frac{25}{36}$. D. $\frac{6}{36}$.

Câu 27: Cho parabol $(P): y^2 = 14x$ có đường chuẩn Δ là

- A. $\Delta: y = \frac{7}{2}$. B. $\Delta: x = -\frac{7}{2}$. C. $\Delta: x = \frac{7}{2}$. D. $\Delta: y = -\frac{7}{2}$.

Câu 28: Cho A là một biến cố liên quan phép thử T . Mệnh đề nào sau đây là mệnh đề đúng?

- A. $P(A) = 1 - P(\overline{A})$. B. $P(A) = 0 \Leftrightarrow A = \Omega$.
C. $P(A) \leq 1$. D. $P(A) \geq 0$.

Câu 29: Tung một đồng xu cân đối và đồng chất ba lần liên tiếp. Tính xác suất để có ít nhất một lần tung xuất hiện mặt sấp.

- A. $\frac{1}{8}$. B. $\frac{3}{4}$. C. $\frac{1}{4}$. D. $\frac{7}{8}$.

Câu 30: Cho đường tròn $(C): x^2 + y^2 - 3x - y = 0$. Phương trình tiếp tuyến của (C) tại $M(1;-1)$ là:

- A. $x - 3y - 2 = 0$. B. $x + 3y + 2 = 0$. C. $x + 3y - 2 = 0$. D. $x - 3y + 2 = 0$.

Câu 31: Lớp 10C của một trường trung học phổ thông có điểm thi môn Toán được cho dưới bảng sau:

Điểm thi	5	6	7	8	9	10
Tần số	5	7	12	14	3	4

Tính điểm trung bình cộng môn Toán của lớp 10C (làm tròn đến hàng phần mười)?.

- A. 7,5. B. 7,6. C. 7,3. D. 8.

Câu 32: Tung 1 đồng xu cân đối và đồng chất 3 lần. Xác suất để có đúng 2 lần tung xuất hiện mặt S là

- A. $\frac{3}{4}$. B. $\frac{1}{4}$. C. $\frac{3}{8}$. D. $\frac{1}{2}$.

Câu 33: Tung một đồng xu cân đối và đồng chất liên tiếp cho đến khi xuất hiện mặt sấp hoặc cả năm lần ngửa thì dừng lại. Tính xác suất để số lần tung không vượt quá bốn.

- A. $\frac{3}{5}$. B. $\frac{1}{3}$. C. $\frac{2}{5}$. D. $\frac{2}{3}$.

Câu 34: Một cửa hàng bán áo sơ mi thống kê số lượng áo bán ra trong tháng 1 như bảng sau.

Cỡ áo	37	38	39	40	41	42
Số lượng	35	42	50	38	32	48

Mốt của mẫu số liệu trên bằng ?

- A. 41. B. 50. C. 42. D. 39.

Câu 35: Sắp xếp 12 học sinh lớp 10 gồm có 6 học sinh nam, 6 học sinh nữ vào một bàn dài gồm có hai dãy ghế đối diện nhau (mỗi dãy có 6 ghế) để thảo luận . Tính xác suất để hai học sinh ngồi đối diện và cạnh nhau luôn khác giới?

A. $\frac{1}{924}$.

B. $\frac{3}{9920}$.

C. $\frac{1}{462}$.

D. $\frac{1}{665280}$.

II. TỰ LUẬN : (3 điểm)

Câu 36. (1.0 điểm) Tung đồng xu hai lần liên tiếp. Cho biến cố A : “ Lần đầu xuất hiện mặt ngửa” Liệt kê các kết quả thuận lợi của biến cố A .

Câu 37. (1.0 điểm) Viết phương trình tổng quát của đường tròn có đường kính AB biết $A(-3;2); B(1;4)$

Câu 38. (1.0 điểm) Một hộp đựng 7 bi xanh và 6 bi đỏ. Chọn ngẫu nhiên 5 viên bi. Tính xác suất để 5 bi được chọn có đủ hai màu và số bi xanh nhiều hơn số bi đỏ.

----- HẾT -----

ĐÁP ÁN ĐỀ THI CUỐI HỌC KỲ II TOÁN 10 NĂM HỌC 2022-2023
ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

MÃ ĐỀ 101

1.C	2.A	3.B	4.C	5.B	6.C	7.A	8.D	9.B	10.C	11.A	12.D	13.A	14.D	15.A
16.B	17.A	18.D	19.C	20.C	21.A	22.B	23.A	24.B	25.D	26.C	27.A	28.C	29.D	30.A
31.D	32.D	33.B	34.B	35.B										

MÃ ĐỀ 102

1.C	2.D	3.D	4.C	5.B	6.A	7.D	8.A	9.A	10.A	11.C	12.B	13.B	14.D	15.B
16.C	17.B	18.C	19.A	20.C	21.D	22.B	23.B	24.A	25.D	26.C	27.A	28.A	29.D	30.B
31.C	32.B	33.D	34.A	35.D										

MÃ ĐỀ 103

1.A	2.B	3.D	4.C	5.A	6.B	7.C	8.C	9.D	10.C	11.C	12.B	13.A	14.D	15.D
16.D	17.C	18.A	19.A	20.B	21.B	22.B	23.D	24.B	25.D	26.A	27.D	28.B	29.A	30.C
31.D	32.C	33.A	34.B	35.A										

MÃ ĐỀ 104

1.A	2.C	3.D	4.B	5.D	6.B	7.D	8.B	9.C	10.C	11.D	12.A	13.A	14.C	15.D
16.B	17.C	18.C	19.C	20.B	21.B	22.A	23.A	24.A	25.A	26.C	27.B	28.A	29.D	30.B
31.C	32.C	33.D	34.D	35.C										

Câu	ĐÁP ÁN TỰ LUẬN	Thang điểm
Câu 36 (1.0 điểm)	Tung đồng xu hai lần liên tiếp. Cho biến cố A : “Lần đầu xuất hiện mặt ngửa” $A = \{NS; NN\}$.	1.0
Câu 37 (1.0 điểm)	Viết phương trình tổng quát của đường tròn có đường kính AB biết $A(-3; 2); B(1; 4)$ Ta có tâm I là trung điểm của đoạn thẳng $AB \Rightarrow I(-1; 3)$ Bán kính $R = \frac{AB}{2} = \frac{\sqrt{4^2 + 2^2}}{2} = \sqrt{5}$ Phương trình đường tròn: $(x+1)^2 + (y-3)^2 = 5$	0,25 0,5 0.25

